

## TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 12

*(Theo 10 Unit trong Sách giáo khoa Tiếng Anh 12 - Global Success)***Unit 1 - Life stories we admire**

1	account (n)	/ə'kaʊnt/	câu chuyện
2	achievement (n)	/ə'tʃi:vmənt/	thành tích, thành tựu
3	admire (v)	/əd'maɪə/	ngưỡng mộ
4	adopt (v)	/əd'ɒpt/	nhận con nuôi
5	animated (adj)	/'ænɪmeɪtɪd/	hoạt hình
6	attack (n,v)	/ə'tæk/	cuộc tấn công, tấn công
7	attend (school/college) (v)	/ə'tend (sku:l/kɒlɪdʒ)/	đi học (trường, trường đại học, cao đẳng)
8	battle (n)	/'bætl/	chiến trường
9	biography (n)	/baɪ'ɒgrəfi/	tiểu sử
10	biological (adj)	/,baɪə'lɒdʒɪkl/	(quan hệ) ruột thịt
11	bond (v)	/bɒnd/	kết thân (với ai)
12	cancer (n)	/'kænsə/	ung thư
13	carry out	/'kæri aʊt/	tiến hành
14	childhood (n)	/'tʃaɪldhʊd/	tuổi thơ
15	Communist Party of Viet Nam	/'kɒmjənɪst pa:ti əv vi:et'na:m/	Đảng Cộng sản Việt Nam
16	death (n)	/deθ/	cái chết
17	defeat (v)	/dɪ'fi:t/	đánh bại
18	devote to	/dɪ'vəʊt tə/	cống hiến (cho)
19	drop out (of)	/'drɒp aʊt (ɒv)/	bỏ học

20	enemy (n)	/'enəmi/	kẻ thù
21	genius (n)	/'dʒi:niəs/	thiên tài
22	hero (n)	/'hɪərəʊ/	anh hùng
23	marriage (n)	/'mæriɪdʒ/	cuộc hôn nhân
24	military (n)	/'mɪlɪtri/	quân đội
25	on cloud nine/on top of the world/over the moon	/ɒn klaʊd naɪn/ɒn tɒp ɒv ðə wɜ:lð/'əʊvə ðə mu:n/	rất vui sướng, hạnh phúc
26	pancreatic (adj)	/,pæŋkri'ætɪk/	liên quan tới tuyến tụy
27	pass away	/pɑ:s ə'weɪ/	qua đời
28	poem (n)	/'pəʊm/	bài thơ
29	poetry (n)	/'pəʊətri/	thơ ca
30	resign (v)	/'rɪ'zain/	từ chức
31	resistance war	/'rɪ'zɪstəns wɔ:/	cuộc kháng chiến
32	rule (n, v)	/'ru:l/	sự trị vì, trị vì
33	youth (n)	/'ju:θ/	tuổi trẻ

## Unit 2 - A multicultural world

1	admire (v)	/'æd'maɪə/	ngắm nhìn, chiêm ngưỡng
2	anxiety (n)	/'æŋ'zaɪəti/	sự bồn chồn, lo lắng
3	appreciate (v)	/'ə'pri:ʃieɪt/	thường thức, trân trọng
4	bamboo dancing (np)	/,bæm'bu: 'dænsɪŋ/	nhảy sạp
5	captivate (v)	/'kæptɪveɪt/	thu hút, cuốn hút
6	celebrate (v)	/'selɪbreɪt/	tổ chức, mừng
7	confusion (n)	/'kɒn'fju:ʒn/	sự khó hiểu, sự hỗn độn, sự rối rắm

8	costume (n)	/'kɒstju:m/	trang phục
9	cuisine (n)	/kwɪ'zi:n/	âm thực
10	cultural (adj)	/'kʌltʃərəl/	thuộc về văn hóa
11	culture shock (n)	/'kʌltʃə ʃɒk/	sốc văn hóa
12	custom (n)	/'kʌstəm/	phong tục
13	diversity (n)	/daɪ'vɜ:səti/	sự đa dạng
14	extracurricular (adj)	/,ekstrəkə'ri:kjələ/	ngoại khóa
15	festivity (n)	/fe'stɪvəti/	ngày hội
16	globalisation (n)	/,gləʊbəlaɪ'zeɪʃn/	sự toàn cầu hóa
17	identity (n)	/aɪ'dentəti/	bản sắc, đặc điểm nhận dạng
18	keep up with	/'ki:p ʌp wɪθ/	bắt kịp với, theo kịp
19	lifestyle (n)	/'laɪfstɑɪl/	lối sống
20	multicultural (adj)	/,mʌlti'kʌltʃərəl/	tính đa văn hóa
21	origin (n)	/'ɒrɪdʒɪn/	nguồn gốc
22	popularity (n)	/,pɒpjʊ'lærəti/	sự phổ biến, sự thông dụng
23	speciality (n)	/,speʃi'æləti/	đặc sản
24	staple (adj)	/'steɪpl/	cơ bản, chủ yếu
25	tasty (adj)	/'teɪsti/	ngon
26	traditional (adj)	/trə'dɪʃənəl/	truyền thống
27	trend (n)	/trend/	xu hướng
28	tug of war (n)	/,tʌg əv 'wɔ:/	trò chơi kéo co

### Unit 3 - Green living

1	carbon footprint (n)	/,ka:bən 'fʊtprɪnt/	tổng lượng phát thải khí nhà kính
---	----------------------	---------------------	-----------------------------------

2	cardboard (n, adj)	/'kɑ:dbɔ:d/	bìa cứng, làm bằng bìa cứng
3	clean up	/'kli:n ʌp/	dọn dẹp
4	compost (n)	/'kɒmpɒst/	phân hữu cơ
5	container (n)	/'kɒn'teɪnə/	thùng, hộp, gói
6	contaminated (adj)	/'kɒn'tæmɪneɪtɪd/	nhiễm độc, nhiễm khuẩn
7	decompose (v)	/,di:kəm'pəʊz/	phân hủy
8	eco-friendly (adj)	/,i:kəʊ 'frendli/	thân thiện/tốt cho hệ sinh thái, môi trường
9	fruit peel (np)	/'fru:t pi:l/	vỏ hoa quả
10	household waste (np)	/'haʊshəʊld weɪst/	rác thải sinh hoạt
11	in the long run	/ɪn ðə lɒŋ rʌn/	về lâu dài
12	in the long/medium/short term	/ɪn ðə lɒŋ/ 'mi:diəm/ ʃɔ:t tɜ:m/	về lâu dài/trong thời gian không xa/trong thời gian trước mắt
13	landfill (n)	/'lændfɪl/	bãi chôn rác
14	layer (n)	/'leɪə/	lớp
15	leftover (n, adj)	/'leftəʊvə/	thức ăn thừa
16	packaging (n)	/'pækɪdʒɪŋ/	bao bì
17	pile (n)	/'paɪl/	chồng, đống
18	reusable (adj)	/'ri:'ju:zəbl/	tái sử dụng được
19	reuse (v)	/'ri:'ju:z/	tái sử dụng
20	rinse out	/'rɪns aʊt/	xối nước, rửa sạch
21	single-use (adj)	/,sɪŋgl 'ju:s/	dùng một lần
22	waste (n)	/'weɪst/	rác thải

**Unit 4 - Urbanisation**

1	afford (v)	/ə'fɔ:d/	có đủ tiền, có khả năng chi trả
2	colonial (adj)	/kə'ləʊniəl/	thuộc địa, thuộc dân
3	concern (n)	/kən'sɜ:n/	sự lo lắng
4	decrease (v)	/di'kri:s/	giảm, hạ xuống
5	expand (v)	/ɪk'spænd/	mở rộng (về diện tích)
6	gradually (adv)	/'grædʒuəli/	dần dần, từ từ
7	housing (n)	/'haʊzɪŋ/	nhà ở
8	leisure (n)	/'leɪʒə/	sự giải trí, thư giãn
9	proportion (n)	/prə'pɔ:ʃn/	tỉ lệ
10	rapidly (adv)	/'ræpɪdli/	rất nhanh, với tốc độ cao
11	reliable (adj)	/rɪ'laɪəbl/	đáng tin cậy
12	resident (n)	/'rezɪdənt/	người dân
13	rush hour	/'rʌʃ aʊə/	giờ cao điểm
14	seek (v)	/si:k/	tìm kiếm
15	unemployment (n)	/,ʌnɪm'plɔɪmənt/	tình trạng thất nghiệp, số người không có việc làm
16	urban (adj)	/'ɜ:bən/	thuộc về đô thị

**Unit 5 - The world of work**

1	application letter (n)	/,æplɪ'keɪfɪn 'letə/	thư xin việc
2	bonus (n)	/'bəʊnəs/	tiền thưởng
3	casual (adj)	/'kæʒuəl/	theo thời vụ, tạm thời
4	challenging (adj)	/'tʃælɪndʒɪŋ/	thách thức
5	flexible (adj)	/'fleksəbl/	linh hoạt

6	footstep (n)	/'fʊtstep/	bước chân; truyền thống gia đình
7	employ (v)	/ɪm'plɔɪ/	tuyển dụng
8	nine-to-five (adj)	/'naɪn tə faɪv/	giờ hành chính
9	on-the-job (adj)	/ɒn ðə 'dʒɒb/	trong công việc, khi đang làm việc
10	overtime (adv)	/'əʊvətaɪm/	ngoài giờ
11	part-time (adj)	/,pa:t 'taɪm/	bán thời gian
12	repetitive (adj)	/rɪ'petətɪv/	lặp đi lặp lại
13	rewarding (adj)	/rɪ'wɔ:diŋ/	xứng đáng
14	shift (n)	/ʃɪft/	ca làm việc
15	stressful (adj)	/'stresfl/	áp lực, căng thẳng
16	unpaid (adj)	/,ʌn'peɪd/	không được trả lương
17	wage (n)	/weɪdʒ/	tiền công (trả theo giờ hoặc theo khối lượng công việc)
18	wait on tables	/weɪt ɒn 'teɪblz/	phục vụ đồ ăn thức uống cho khách trong nhà hàng
19	well-paid (adj)	/,wel 'peɪd/	được trả lương cao
20	vacancy (n)	/'veɪkənsɪ/	vị trí công việc còn trống

### Unit 6 - Artificial intelligence

1	activate (v)	/'æktɪveɪt/	kích hoạt, khởi động
2	advanced (adj)	/əd'vɑ:nst/	tiên tiến, trình độ cao
3	analyse (v)	/'ænləaɪz/	phân tích
4	application (n)	/,æplɪ'keɪʃn/	sự ứng dụng, sự áp dụng
5	artificial intelligence (AI) (n)	/,ɑ:trɪ'fɪʃl m'telɪdʒəns/ (,eɪ 'aɪ/)	trí thông minh nhân tạo

6	capable (adj)	/'keɪpəbl/	có khả năng
7	chatbot (n)	/'tʃætɒt/	hộp trò chuyện
8	data (n)	/'deɪtə/	dữ liệu
9	digital (adj)	/'dɪdʒɪtl/	thuộc kỹ thuật số
10	evolution (n)	/,i:və'lu:ʃn/	sự tiến hóa, sự phát triển
11	facial recognition (n)	/,feɪʃl rekəg'nɪʃn/	khả năng nhận diện khuôn mặt
12	function (n)	/'fʌŋkʃn/	chức năng, nhiệm vụ
13	hands-on (adj)	/,hændz 'ɒn/	thực tiễn, trực tiếp
14	human-like (adj)	/'hju:mən laɪk/	giống con người
15	interact (v)	/,ɪntər'ækt/	tương tác
16	personalised (adj)	/'pɜ:sənəlaɪzd/	được cá nhân hóa
17	platform (n)	/'plætfɔ:m/	nền tảng (công nghệ)
18	portfolio (n)	/'pɔ:t'fəʊliəʊ/	hồ sơ
19	programme (v)	/'prəʊgræm/	lập trình
20	robotic (adj)	/'rɒtə'bɒtɪk/	thuộc rô bốt
21	upgrade (v)	/'ʌp'greɪd/	nâng cấp
22	virtual reality (n)	/,vɜ:tʃʊəl ri'æləti/	thực tế ảo
23	voice command (np)	/'vɔɪs kə'mɑ:nd/	ra lệnh bằng giọng nói

### Unit 7 - The world of mass media

1	accessible (adj)	/'æks'esəbl/	có thể tiếp cận được
2	account for	/'ə'kaʊnt fɔ:/	chiếm (tỉ lệ)
3	advert (n)	/'ædvɜ:t/	quảng cáo
4	as opposed to	/'æz ə'pəʊzd tu:/	khác với, đối lập với

5	audio (adj)	/'ɔ:diəʊ/	bằng/có âm thanh
6	bias (n)	/'baɪəs/	thiên kiến, thiên vị
7	broadcast (n, v)	/'brɔ:dka:st/	(chương trình) phát sóng
8	by contrast	/baɪ 'kɒntrɑ:st/	ngược lại
9	credible (adj)	/'kredəbl/	đáng tin cậy
10	digital billboard (np)	/'dɪdʒɪtl 'bɪlbɔ:d/	bảng quảng cáo kỹ thuật số
11	discount (n)	/'dɪskaʊnt/	sự hạ giá
12	distribute (v)	/dɪ'strɪbjʊ:t/	phân phát, phân phối
13	fact-check (v)	/'fækt tʃek/	kiểm chứng thông tin
14	fake news (n)	/feɪk 'nju:z/	tin giả, tin bịa đặt
15	instant (adj)	/'ɪnstənt/	nhanh chóng, ngay lập tức
16	interactive (adj)	/ɪntər'æktɪv/	có thể tương tác được
17	loudspeaker (n)	/laʊd'spi:kə/	loa phát thanh
18	mass media (n)	/mæs 'mi:diə/	phương tiện truyền thông đại chúng
19	meanwhile (adv)	/'mi:nwaɪl/	trong khi đó
20	place (v)	/pleɪs/	đặt, rao, đăng (tin, quảng cáo)
21	presence (n)	/'prezns/	sức thu hút, sức ảnh hưởng
22	profit-making (adj)	/'prɒfɪt meɪkɪŋ/	tạo lợi nhuận
23	publicity (n)	/pʌb'lɪsəti/	sự quan tâm, chú ý của công chúng
24	reliable (adj)	/rɪ'laɪəbl/	xác thực
25	source (n)	/sɔ:s/	nguồn tin
26	spread (v)	/spred/	lan truyền

27	the press (n)	/ðə pres/	báo chí
28	update (v)	/ʌp'deɪt/	cập nhật
29	viewer (n)	/'vju:ə/	người xem
30	visual (adj)	/'vɪʒuəl/	bằng/có hình ảnh

**Unit 8 - Wildlife conservation**

1	body part (np)	/'bɒdi pa:t/	bộ phận cơ thể
2	captivity (n)	/kæp'tɪvəti/	sự nuôi nhốt
3	conservation (n)	/,kɒnsə'veɪʃn/	sự bảo vệ, sự bảo tồn
4	conserve (v)	/kən'sɜ:v/	bảo vệ, bảo tồn
5	coral (n)	/'kɒrəl/	san hô
6	critically endangered	/'krɪtɪkli ɪn'deɪndʒəd/	bị đe dọa nghiêm trọng
7	debris (n)	/'debri:z/	mảnh vỡ, mảnh vụn
8	degrade (v)	/dɪ'greɪd/	xuống cấp
9	enclosure (n)	/'ɪn'klɒʊzə/	chuồng thú
10	endangered (adj)	/'ɪn'deɪndʒəd/	bị đe dọa, gặp nguy hiểm
11	extinct (adj)	/'ɪk'stɪŋkt/	tuyệt chủng
12	forest clearance (np)	/'fɒrɪst 'kliərəns/	sự chặt, phá rừng
13	house (v)	/haʊs/	cung cấp nơi ở
14	mammal (n)	/'mæml/	động vật có vú
15	marine (adj)	/'məri:n/	thuộc về biển
16	monitor (v)	/'mɒnɪtə/	giám sát
17	nursery (n)	/'nɜ:səri/	vườn ươm
18	poach (v)	/pəʊtʃ/	săn bắn bất hợp pháp

19	primate (n)	/'praimeɪt/	bộ (họ) linh trưởng
20	rare (adj)	/reə/	hiếm, quý hiếm
21	release (v)	/rɪ'li:s/	thả
22	rescue (v)	/'reskjʊ:/	giải cứu
23	sea turtle (n)	/'si: tɜ:tl/	rùa biển
24	sign language (n)	/'saɪn læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ ký hiệu
25	spawning ground (np)	/'spɔ:nɪŋ graʊnd/	nơi đẻ trứng
26	survive (v)	/sə'vaɪv/	tồn tại
27	threatened (adj)	/'θretnd/	bị đe dọa
28	vulnerable (adj)	/'vʌlnərəbl/	dễ bị tổn thương

### Unit 9 - Career paths

1	automate (v)	/'ɔ:təmeɪt/	tự động hóa
2	adapt (v)	/ə'dæpt/	thay đổi cho phù hợp, thích ứng theo, thích nghi
3	character (n)	/'kærəktə/	phẩm chất, đặc điểm tính cách
4	childminder (n)	/'tʃaɪldmaɪndə/	người trông trẻ
5	cut down on	/'kʌt daʊn ɒn/	cắt giảm, giảm bớt
6	CV (curriculum vitae)	/si: 'vi:/ (/kə,rɪkjələm 'vi:taɪ/)	sơ yếu lí lịch
7	fascinating (adj)	/'fæsɪneɪtɪŋ/	cực kì thú vị và hấp dẫn
8	in demand	/ɪn dɪ'mɑ:nd/	có nhu cầu, được mọi người mong muốn
9	get on with	/'get ɒn wɪθ/	hòa hợp với, có mối quan hệ tốt với

10	go in for	/'gəʊ ɪn fɔː/	đam mê, theo đuổi một sở thích
11	live up to	/'lɪv ʌp tə/	làm theo sự mong muốn, kì vọng của ai đó
12	look down on	/'lʊk daʊn ɒn/	coi thường người khác, cho rằng mình hơn người
13	obsolete (adj)	/'ɒbsəli:t/	lỗi thời, không còn được sử dụng, không thịnh hành
14	passion (n)	/'pæʃn/	niềm đam mê, say mê
15	passionate (adj)	/'pæʃənət/	có niềm đam mê với/dành cho
16	position (n)	/pə'zɪʃn/	vị trí việc làm
17	pursue (v)	/pə'sjuː/	theo đuổi
18	put up with	/'pʊt ʌp wɪθ/	chịu đựng
19	soft skills (n)	/'sɒft skɪlz/	các kĩ năng mềm
20	specialty (n)	/'speʃəlti/	chuyên ngành
21	take into account	/'teɪk ɪntə ə'kaʊnt/	cân nhắc, xem xét
22	tutor (n)	/'tjuːtə/	gia sư, giáo viên dạy kèm nhóm học sinh
23	work experience (n)	/'wɜːk ɪk'spɪəriəns/	kinh nghiệm làm việc

### Unit 10 - Lifelong learning

1	acquire (v)	/'əkwɪə/	có được, đạt được
2	adult education (n)	/,ædʌlt edʒu'keɪʃn/	giáo dục cho người lớn
3	boost (v)	/buːst/	tăng cường, cải thiện
4	broaden (v)	/'brɔːdn/	mở mang, mở rộng
5	brush up	/'brʌʃ ʌp/	ôn lại, học lại

6	complex (adj)	/'kɒmpleks/	phức tạp
7	determination (n)	/dɪ,tɜːmɪ'neɪʃn/	sự quyết tâm
8	distance learning (n)	/,dɪstəns 'lɜːnɪŋ/	học từ xa
9	distraction (n)	/dɪ'strækʃn/	sự phân tâm, sự sao lãng
10	hardship (n)	/'hɑːdʃɪp/	sự khó khăn, vất vả
11	governess (n)	/'gʌvənəs/	gia sư, giáo viên dạy kèm tại nhà
12	imprison (v)	/ɪm'prɪzn/	giam cầm, cầm tù
13	informed (adj)	/ɪn'fɔːmd/	có kiến thức về, có hiểu biết, được cung cấp đầy đủ thông tin
14	intelligence (n)	/ɪn'telɪdʒəns/	trí thông minh, tình báo
15	learning community (np)	/'lɜːnɪŋ kə,mjuːnəti/	cộng đồng học tập
16	maintain (v)	/meɪn'teɪn/	duy trì, giữ được
17	martial art (n)	/,mɑːʃl 'ɑːt/	võ thuật
18	Molecular Biology (np)	/mə'lekjələ baɪ'ɒlədʒi/	ngành sinh học phân tử
19	night school (n)	/'naɪt sku:l/	lớp học buổi tối (dành cho người lớn)
20	psychology (n)	/saɪ'kɒlədʒi/	ngành tâm lí học
21	relevant (adj)	/'reləvənt/	phù hợp, thích hợp
22	well-rounded (adj)	/,wel 'raʊndɪd/	được phát triển một cách toàn diện
23	widen (v)	/'waɪdn/	mở rộng, tăng thêm
24	wonder (v)	/'wʌndə/	thắc mắc, băn khoăn